ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẠC LIÊU	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số:46 /2024/QĐ-UBND	*Bạc Liêu, ngày 15 tháng 10 năm 2024*

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Quy định về định mức cây trồng, vật nuôi và đơn giá bồi thường thiệt hại đối với cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẠC LIÊU

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2014;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 442/TTr-SNN ngày 12 tháng 10 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về định mức cây trồng, vật nuôi và đơn giá bồi thường thiệt hại đối với cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các Sở, Ban, Ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức triển khai thực hiện nội dung Quyết định này.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng; Giám đốc, Thủ trưởng các Sở, Ban, Ngành, đơn vị có liên quan; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25 tháng 10 năm 2024.

2. Quyết định này thay thế Quyết định số 09/2015/QĐ-UBND ngày 28 tháng 5 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định về định mức cây trồng, vật nuôi và đơn giá bồi thường, hỗ trợ cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu và Quyết định số 14/2020/QĐ-UBND ngày 20 tháng 5 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về định mức cây trồng, vật nuôi và đơn giá bồi thường, hỗ trợ cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu ban hành kèm theo Quyết định số 09/2015/QĐ-UBND ngày 28 tháng 5 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bạc Liêu./.

***Nơi nhận*:**
- Như Điều 2;
- Bộ TN&MT (báo cáo);
- Bộ NN&PTNT (báo cáo);
- Vụ Pháp chế - Bộ NN&PTNT;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- TT: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh (báo cáo);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- VP Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp (tự kiểm tra);
- Các Sở, Ban, Ngành cấp tỉnh;
- Trung tâm CB-TH (đăng Cổng thông tin điện tử của UBND tỉnh);
- Lưu: VT, Đạt (QĐ 31).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Phạm Văn Thiều

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẠC LIÊU	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH

Về định mức cây trồng, vật nuôi và đơn giá bồi thường thiệt hại đối với cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu

(Ban hành kèm theo Quyết định số 46 /2024/QĐ-UBND ngày 15 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bạc Liêu)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định về định mức cây trồng, vật nuôi và đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi áp dụng trong công tác bồi thường giải phóng mặt bằng khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu theo quy định tại khoản 4 và khoản 6 Điều 103 Luật Đất đai năm 2024.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đất đai; các đơn vị và địa phương làm nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.

2. Người sử dụng đất quy định tại Điều 4 Luật Đất đai khi Nhà nước thu hồi đất.

3. Tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc bồi thường thiệt hại đối với cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất.

Điều 3. Nguyên tắc bồi thường

Nguyên tắc bồi thường thiệt hại đối với cây trồng, vật nuôi được thực hiện theo quy định tại Điều 103 Luật Đất đai. Ngoài ra, việc bồi thường thiệt hại đối với cây trồng, vật nuôi còn được thực hiện theo các nguyên tắc sau:

1. Trường hợp vườn cây lâu năm có trồng xen cây trồng hàng năm thì ngoài việc bồi thường thiệt hại đối với vườn cây lâu năm, người sử dụng đất còn được bồi thường thiệt hại đối với cây hàng năm theo diện tích cây trồng thực tế bị thiệt hại.

2. Không bồi thường đối với cây hàng năm mà tại thời điểm thu hồi đất đã đến thời điểm thu hoạch.

3. Đối với phương án bồi thường, giải phóng mặt bằng đã được phê duyệt trước ngày Quy định này có hiệu lực thì thực hiện theo phương án đã được phê duyệt.

4. Đối với các trường hợp phát sinh không nằm trong Quy định này thì các đơn vị, địa phương *(sau khi có ý kiến của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)* trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định phê duyệt.

Chương II
ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG ĐỐI VỚI CÂY TRỒNG

Điều 4. Đối với cây hàng năm

1. Giá bồi thường cây hằng năm là giá bồi thường trên một đơn vị diện tích được tính bằng đồng/m^2.

2. Giá bồi thường được tính bằng giá trị sản lượng của vụ thu hoạch đối với cây trồng đó. Giá trị sản lượng của vụ thu hoạch được tính theo năng suất của vụ cao nhất trong 03 năm trước liền kề của loại cây trồng đó tại địa phương và giá bồi thường. Cụ thể:

Giá bồi thường *(đồng/m^2)* = Năng suất *(kg/m^2)* *(Năng suất của vụ cao nhất trong 03 năm liền kề)* x Giá *(đồng/kg)* *(Giá bán trung bình của năm trước liền kề)*

3. Giá bồi thường thiệt hại đối với cây trồng hàng năm trên địa bàn tỉnh theo Bảng 1 Phụ lục I ban hành kèm theo Quy định này.

Điều 5. Đối với cây lâu năm

1. Giá bồi thường cây lâu năm là giá bồi thường cho một cây được tính bằng đồng/cây với mật độ theo quy định.

2. Giá bồi thường cây lâu năm *(cây ăn trái),* cụ thể cho từng thời kỳ sinh trưởng, phát triển như sau:

a) Giá bồi thường theo thời kỳ kiến thiết *(chưa cho thu hoạch)* được tính:

Giá bồi thường *(đồng/cây)* = Chi phí đầu tư và chăm sóc theo tuổi cây tích lũy tương ứng đến thu hồi đất *(đồng/cây)*

b) Giá bồi thường thời kỳ cho trái chưa ổn định được tính:

Giá bồi thường *(đồng/cây)* = Sản lượng *(kg/cây)* thời kỳ cho trái chưa ổn định x Lợi nhuận sản phẩm *(đồng/kg)* + Giá bồi thường *(đồng/cây)* thời kỳ kiến thiết

Ghi chú: Sản lượng/cây thời kỳ cho trái chưa ổn định (kg/cây) = [sản lượng/cây cho trái chưa ổn định/năm] x *[số năm tương ứng thời kỳ cây cho trái chưa ổn định]*

c) Giá bồi thường thời kỳ cho trái ổn định được tính:

Giá bồi thường *(đồng/cây)* = Sản lượng *(kg/cây)* thời kỳ cho trái ổn định x Lợi nhuận sản phẩm *(đồng/kg)*

Ghi chú: Sản lượng/cây thời kỳ cho trái ổn định (kg/cây) = [sản lượng/cây cho trái ổn định/năm] x *[số năm tương ứng của thời kỳ cây cho trái ổn định]*

d) Giá bồi thường đối với cây già cỗi *(cây cho trái ít, năng suất thấp, phát triển kém),* được tính:

Giá bồi thường *(đồng/cây)* = Giá bồi thường cây ở giai đoạn kiến thiết

Ghi chú: Cây già cỗi được tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường xác định theo điều kiện thực tế.

3. Giá bồi thường thiệt hại đối với cây trồng lâu năm *(cây ăn trái)* trên địa bàn tỉnh theo Bảng 2 Phụ lục I ban hành kèm theo Quy định này. Trường hợp giá cây lâu năm biến động tăng, giảm hoặc có phát sinh các loại cây trồng khác không có trong Phụ lục ban hành kèm theo Quy định này thì tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng phối hợp Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các đơn vị có liên quan tổ chức khảo sát thực tế để đề xuất giá bồi thường, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định cho từng phương án bồi thường cụ thể.

4. Phân loại cây lâu năm theo thời gian trồng *(cây ăn trái):*

a) Loại cây ăn trái *(thân cứng)* được phân thành 03 nhóm theo thời gian trồng, cụ thể như sau:

Cây ăn trái	**Các giai đoạn sinh trưởng**	**Thời gian trồng**		
		Nhóm 1	**Nhóm 2**	**Nhóm 3**
Loại A	Cây thời kỳ cho trái ổn định *(cây phát triển tốt, tán lớn, đang trong thời kỳ nhiều trái, cho trái ổn định)*	Từ 04 năm trở lên	Từ 05 năm trở lên	Từ 07 năm trở lên
Loại B	Cây thời kỳ cho trái chưa ổn định *(giai đoạn cây phát triển chưa ổn định, cây xanh tốt, đang trong thời kỳ đã cho trái nhưng tán nhỏ)*	Từ 02 năm đến dưới 04 năm	Từ 03 năm đến dưới 05 năm	Từ 05 năm đến dưới 07 năm
Loại C	Cây thời kỳ kiến thiết cơ bản *(Cây chưa cho thu hoạch)*	Từ 01 năm đến dưới 02 năm	Từ 01 năm đến dưới 03 năm	Từ 01 năm đến dưới 05 năm
Loại D	Cây mới trồng	Dưới 01 năm tuổi	Dưới 01 năm tuổi	Dưới 01 năm tuổi
Loại E	Cây già cỗi *(cây cho trái ít, năng suất thấp, phát triển kém)*	Cây sau giai đoạn cho trái ổn định		

b) Cây ăn trái *(thân mềm)* được phân loại và giá bồi thường thiệt hại theo Bảng 2.4 Phụ lục I ban hành kèm theo Quy định này.

c) Mật độ tối đa và các thời kỳ sinh trưởng của một số loại cây ăn trái theo Phụ lục II ban hành kèm theo Quy định này.

5. Phương pháp tính đối với cây lâu năm là loại cây thu hoạch một lần *(cây lấy gỗ, cây bóng mát)* được tính như sau:

Giá bồi thường *(đồng/cây)*	=	Số lượng từng loại cây trồng	x	Giá 1 (một) loại cây trồng tương ứng *(đồng/cây)*

a) Đối với cây lấy gỗ *(sao, dầu, xà cừ, bằng lăng, ...)*

- Loại A: Có đường kính gốc từ 30cm trở lên.

- Loại B: Có đường kính gốc từ 15cm đến dưới 30cm.

- Loại C: Có đường kính gốc từ 8cm đến dưới 15cm.

- Loại D: Có đường kính gốc từ 3cm đến dưới 8cm.

- Loại E: Cây mới trồng, cây có đường kính dưới 3cm.

b) Đối với cây bóng mát *(còng, phượng vĩ, bàng, ...)*

- Loại A: Có đường kính gốc từ 50cm trở lên.

- Loại B: Có đường kính gốc từ 30cm đến dưới 50cm.

- Loại C: Có đường kính gốc từ 15cm đến dưới 30cm.

- Loại D: Có đường kính gốc từ 5cm đến dưới 15cm.

- Loại E: Cây mới trồng, cây có đường kính dưới 5cm.

c) Đối với cây gòn, bạch đàn, tràm, phi lao *(dương)*, đước, cóc, vẹt, tra, mắm, bần, so đũa, trứng cá

- Loại A: Có đường kính gốc từ 20cm trở lên.

- Loại B: Có đường kính gốc từ 10cm đến dưới 20cm.

- Loại C: Có đường kính gốc từ 3cm đến dưới 10cm.

- Loại D: Cây mới trồng, cây có đường kính dưới 3cm.

d) Đối với nhóm tre, trúc, tầm vông, lục bình được phân loại theo số cây/bụi

- Tre, tầm vông:

+ Loại A: Trên 30 cây/bụi.

+ Loại B: Từ 20 cây/bụi đến 30 cây/bụi.

+ Loại C: Từ 10 cây/bụi đến dưới 20 cây/bụi.

+ Loại D: Dưới 10 cây/bụi.

- Trúc, lục bình:

+ Loại A: Trên 100 cây/bụi.

+ Loại B: Từ 50 cây/bụi đến 100 cây/bụi.

+ Loại C: Từ 20 cây/bụi đến dưới 50 cây/bụi.

+ Loại D: Dưới 20 cây/bụi.

đ) Đơn giá bồi thường cây dừa nước: 17.000 đồng/m^2.

Phân loại theo đường kính gốc cây để tính bồi thường. Điểm đo đường kính gốc xác định tại vị trí cách mặt đất là 1m áp dụng cho các loại cây trồng có hình dáng thon và thẳng đứng, trường hợp các loại cây trồng có hình dáng phân nhánh gần sát mặt đất, không thể xác định đường kính gốc theo quy định 1m thì căn cứ vào vị trí phân nhánh đầu tiên để xác định đường kính gốc cho loại cây đó *(nhưng không đo ngay chạc hai, chạc ba)*.

Giá bồi thường thiệt hại đối với cây trồng lâu năm thu hoạch một lần *(cây lấy gỗ, cây bóng mát)* trên địa bàn tỉnh theo Bảng 3 Phụ lục III ban hành kèm theo Quy định này.

6. Một số trường hợp khác:

a) Cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng có chứng nhận của cơ quan thẩm quyền, còn trong thời gian được phép khai thác thì được bồi thường 1,5 lần so với giá theo Phụ lục I ban hành kèm theo Quy định này.

b) Đối với cây trồng mà chủ sở hữu được cấp giấy chứng nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, giá bồi thường có thể tăng thêm nhưng mức tăng tối đa không quá 1,2 lần so với giá bồi thường cây cùng loại theo Phụ lục I ban hành kèm theo Quy định này.

c) Cây trồng có thể di chuyển đi nơi khác nhưng không thể di chuyển *(bị giải tỏa trắng, không còn đất để di dời hoặc do điều kiện khách quan mà chủ hộ không thể thu hồi được giá trị cây cảnh khi Nhà nước thu hồi đất)* thì xem xét bồi thường. Giá bồi thường cây cảnh do tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng khảo sát, đề xuất từng trường hợp cụ thể, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

d) Trong cùng một dự án, nếu giá trị thực tế của từng loại giống cây trong cùng một vườn cây có giá trị thực tế khác nhau, thì giá bồi thường phải khác nhau.

đ) Đối với cây trồng chưa thu hoạch nhưng có thể di chuyển đến điểm khác, thì được bồi thường chi phí di chuyển và thiệt hại thực tế do phải di chuyển, trồng lại bằng cách lập dự toán theo định mức, giá hiện hành, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét phê duyệt.

e) Vườn chuyên canh trồng 01 loại cây ăn trái có tác động khoa học kỹ thuật vào trong sản xuất: Trường hợp cây trồng vượt mật độ đến dưới 30% thì số cây vượt mật độ được tính bằng 50% giá bồi thường cây trồng theo Phụ lục I ban hành kèm theo Quy định này; trường hợp cây trồng vượt mật độ từ 30% trở lên thì số cây vượt mật độ từ 30% trở lên đó chỉ được hỗ trợ giá cây giống tại thời điểm thu hồi đất.

g) Vườn cây ăn trái trồng xen canh có 02 loại cây trở lên có tác động khoa học kỹ thuật vào trong sản xuất: Giá bồi thường cho 01 cây trồng chính và 01 cây trồng phụ giống như vườn chuyên canh, giá bồi thường loại cây thứ 03 được tính bằng 50% giá cây trồng cùng loại theo Phụ lục I ban hành kèm theo Quy định này, cây trồng xen thứ 04 và phần cây vượt mật độ *(cây trồng chính, cây trồng phụ và cây thứ 03)* không được tính bồi thường.

Điều 6. Đối với cây cảnh, cây kiểng

1. Đối với cây hoa kiểng trồng dưới đất, giá trị bồi thường là chi phí di chuyển và thiệt hại thực tế do phải di chuyển và trồng lại. Đơn giá bồi thường cây hoa kiểng trồng dưới đất căn cứ vào đường kính tại vị trí cách mặt đất 10cm hoặc chiều cao của cây *(tùy theo loại cây trồng)*.

2. Đối với cây hoa kiểng trồng trong chậu thì bồi thường chi phí di chuyển và thiệt hại thực tế do phải di chuyển, cụ thể:

a) Chậu có đường kính từ 1m trở lên đối với chậu tròn, chiều rộng từ 1m trở lên đối với chậu hình dạng khác, bồi thường di dời là 100.000 đồng/chậu;

b) Chậu có đường kính từ 0,5m đến nhỏ hơn 1m đối với chậu tròn, chiều rộng từ 0,5m đến nhỏ hơn 1m đối với chậu hình dạng khác, bồi thường di dời là 50.000 đồng/chậu;

c) Chậu có đường kính hoặc chiều rộng nhỏ hơn 0,5m, bồi thường di dời là 20.000 đồng/chậu.

3. Đối với hàng rào trồng bằng các loại cây như: Bông trang, dâm bụt, xương rồng, mai chiếu thủy, quỳnh anh, đinh lăng, cây chè được chăm sóc, cây phát triển tốt, đã giáp tán thì bồi thường 100.000 đồng/m^2; cây chưa giáp tán hoặc không chăm sóc tốt thì bồi thường 50.000 đồng/m^2.

4. Đối với hàng rào bằng cây trồng khác các loại: Có chăm sóc tạo cảnh thì bồi thường 50.000 đồng/m^2; trồng tự nhiên không chăm sóc thì bồi thường 20.000 đồng/m^2.

5. Đơn giá bồi thường đối với cây kiểng, cây cảnh theo Phụ lục IV ban hành kèm theo Quy định này.

Chương III

BỒI THƯỜNG ĐỐI VỚI VẬT NUÔI

Điều 7. Bồi thường đối với vật nuôi là thủy sản

1. Bồi thường đối với vật nuôi là thủy sản đã đến thời gian thu hoạch.

a) Vật nuôi là thủy sản đã đến thời gian thu hoạch tại thời điểm thu hồi đất thì hộ dân tự thu hoạch không phải bồi thường; chỉ bồi thường chi phí liên quan đến công trình phục vụ cho nuôi thủy sản; chi phí để tháo dỡ, di chuyển, lắp đặt máy móc, thiết bị và bồi thường đối với thiệt hại khi tháo dỡ, di chuyển, lắp đặt máy móc, thiết bị. Các đơn vị, địa phương làm nhiệm vụ bồi thường căn cứ các quy định có liên quan để làm căn cứ tính, lập phương án bồi thường.

b) Để xác định vật nuôi là thủy sản đã đến thời gian thu hoạch: Dựa vào thời gian nuôi và trọng lượng trung bình của vật nuôi là thủy sản tại thời điểm thu hồi đất. Nếu một trong hai tiêu chuẩn này được đáp ứng theo Phụ lục V ban hành kèm theo Quy định này, thì xem như vật nuôi thủy sản đã đến thời gian thu hoạch.

2. Bồi thường đối với vật nuôi là thủy sản chưa đến thời gian thu hoạch.

Nếu vật nuôi là thủy sản chưa đến thời gian thu hoạch và không thể di chuyển đến địa điểm khác thì được bồi thường chi phí như sau:

Chi Phí Bồi thường *(đồng)*	=	Mức chi phí sản xuất theo thời gian nuôi *(đồng)*	- [	Mật độ nuôi hiện tại *(con/m^2)*	x	Trọng lượng trung bình *(Kg)*	x	Diện tích ao nuôi *(m^2)*	x	Giá bán thủy sản hiện tại *(đồng)*	]

a) Mức chi phí sản xuất theo thời gian nuôi quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Quy định này *(được tính từ công trình nuôi, khấu hao trang thiết bị và chi phí sản xuất)*.

b) Mật độ thủy sản nuôi trong ao hiện tại, được tính theo công thức sau:

$$\text{Mật độ thủy sản nuôi trong ao hiện tại } (con/m^2) = \frac{\text{Số lượng thủy sản đếm được } (con)}{\text{Diện tích khu vực lấy mẫu } (m^2)}$$

c) Trọng lượng trung bình của thủy sản nuôi tại thời điểm thu hồi được xác định bằng cách đánh bắt ngẫu nhiên thủy sản tại 4 góc của ao nuôi *(nếu ao nuôi có diện tích lớn thì xác định 5 điểm lấy mẫu là 4 góc của ao và 01 điểm giữa ao)* sau đó cân xác định trọng lượng trung bình *(kg/con)*, được tính theo công thức sau:

$$\text{Trọng lượng trung bình } (kg/con) = \frac{\text{Tổng trọng lượng của mẫu thủy sản đánh bắt } (kg)}{\text{Số lượng thủy sản đánh bắt } (con)}$$

d) Diện tích được tính bằng m^2 cho toàn bộ diện tích đất bị thu hồi và được xác định tại thời điểm kiểm kê đang thực hiện việc nuôi thủy sản.

đ) Giá bán hiện tại được xác định dựa trên báo giá của Sở Tài chính hoặc giá mua thực tế của các thương lái tại thời điểm lập phương án bồi thường.

3. Bồi thường đối với vật nuôi là thủy sản có thể di chuyển đến địa điểm khác.

Nếu vật nuôi là thủy sản chưa đến thời gian thu hoạch nhưng có thể di chuyển đến địa điểm nuôi mới thì được bồi thường chi phí như sau:

a) Chi phí liên quan đến công trình phục vụ cho nuôi thủy sản trên đất thu hồi. Các đơn vị, địa phương làm nhiệm vụ bồi thường khảo sát chi phí lập phương án bồi thường.

b) Chi phí bơm tát, thu hoạch, tháo dỡ thiết bị, máy móc, di chuyển thủy sản nuôi, di chuyển thiết bị, máy móc, lắp đặt thiết bị, máy móc cho chỗ nuôi mới; thiệt hại khi tháo dỡ, vận chuyển, lắp đặt thiết bị, máy móc. Các đơn vị, địa phương làm nhiệm vụ bồi thường khảo sát chi phí lập phương án bồi thường.

c) Chi phí hao hụt vật nuôi là thủy sản do di dời: 10% đối với tôm và 5% đối với các loại thủy sản khác. Số chi phí hao hụt được tính như sau:

Số tiền bồi thường *(đồng)*	=	Tỷ lệ hao hụt *(%)*	x	Tổng trọng lượng thủy sản tại thời điểm thu hồi đất *(kg)*	x	Đơn giá thủy sản tại thời điểm định giá bồi thường *(đồng)*

Điều 8. Bồi thường đối với vật nuôi khác

1. Đối với vật nuôi khác mà không thể di chuyển đến địa điểm khác khi thu hồi đất thì được bồi thường thiệt hại thực tế đối với vật nuôi đó. Các đơn vị, địa phương làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng khảo sát, xác định thiệt hại thực tế đối với vật nuôi đó, lập phương án bồi thường *(sau khi có ý kiến của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)* trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định phê duyệt.

2. Đối với vật nuôi khác mà có thể di chuyển đến địa điểm nuôi khác thì chỉ bồi thường chi phí tháo dỡ thiết bị, máy móc; chi phí di chuyển vật nuôi, thiết bị, máy móc; chi phí lắp đặt thiết bị, máy móc cho chỗ nuôi mới; thiệt hại thực tế do tháo dỡ, di chuyển, lắp đặt thiết bị, máy móc. Các đơn vị, địa phương làm nhiệm vụ bồi thường khảo sát các chi phí tại thời điểm thu hồi đất, lập phương án bồi thường *(sau khi có ý kiến của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)* trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định phê duyệt.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 9. Triển khai thực hiện

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các Sở, Ngành, đơn vị và địa phương hướng dẫn thực hiện Quy định này.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc, Thủ trưởng các Sở, Ban, Ngành, đơn vị có liên quan; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thực hiện đúng Quy định này.

3. Trong quá trình thực hiện Quy định này nếu có khó khăn, vướng mắc hoặc giá các loại cây trồng, vật nuôi có biến động tăng hoặc giảm từ 20% trở lên so với đơn giá bồi thường cây trồng, vật nuôi cùng loại tại Quy định này thì các đơn vị, địa phương làm nhiệm vụ bồi thường có trách nhiệm kịp thời báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh *(thông qua Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)* xem xét để sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

Phụ lục I

GIÁ BỒI THƯỜNG THIỆT HẠI ĐỐI VỚI CÂY TRỒNG

(Ban hành theo Quyết định số /2024/QĐ-UBND ngày / /2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bạc Liêu)

Bảng 1. Cây hàng năm

STT	Cây, nhóm cây, loại cây	Giá bồi thường *(đồng/m^2)*
1	Lúa, năn bộp, bồn bồn	6.500
2	Bắp	6.300
3	Khoai các loại	18.600
4	Mía	14.000
5	Đậu các loại	4.200
6	Rau ăn lá các loại	18.200
7	Dưa hấu	26.700
8	Dưa lê, dưa lưới	84.600
9	Rau họ đậu	19.000
10	Rau lấy quả	23.500
11	Rau lấy củ hoặc lấy thân	29.500
12	Ớt	35.500
13	Gừng	29.500
14	Cây thơm, khóm	17.500
15	Cỏ trồng	7.800
16	Rau các loại khác chưa phân loại	15.500
17	Các loại hoa trồng tập trung trên nền đất *(huệ, vạn thọ, cúc, sống đời, sao nhái)*	
17.1	Có chăm sóc	100.000
17.2	Không chăm sóc	50.000

Bảng 2. Cây lâu năm

Bảng 2.1. Cây ăn trái *(thân cứng)* Nhóm 1

STT	Nhóm cây trồng	ĐVT	Loại cây trồng			
			A	B	C	D
1	Cam	đồng/cây	3.744.000	2.184.000	856.000	429.000
2	Quýt	đồng/cây	1.799.000	1.321.000	634.000	399.000
3	Chanh, hạnh	đồng/cây	830.000	792.000	424.000	264.000
4	Mít	đồng/cây	2.889.000	2.632.000	1.622.000	606.000
5	Mận	đồng/cây	905.000	873.000	476.000	284.000
6	Cóc	đồng/cây	813.000	766.000	355.000	248.000
7	Sơri	đồng/cây	1.232.000	971.000	448.000	347.000
8	Ổi	đồng/trụ	735.000	630.000	289.000	236.000
9	Táo	đồng/cây	1.250.000	929.000	373.000	306.000
10	Thanh long	đồng/cây	664.000	577.000	248.000	196.000

Bảng 2.2. Cây ăn trái *(thân cứng)* Nhóm 2

STT	Nhóm cây trồng	ĐVT	Loại cây trồng			
			A	B	C	D
1	Nhãn	đồng/cây	2.568.000	2.290.000	1.320.000	610.000
2	Vú sữa	đồng/cây	6.252.000	4.852.000	2.943.000	1.492.000
3	Dừa	đồng/cây	3.726.000	3.040.000	1.541.000	1.151.000
4	Sapo, hồng xiêm	đồng/cây	2.655.000	2.154.000	1.348.000	558.000
5	Bưởi	đồng/cây	2.840.000	2.295.000	1.303.000	594.000
6	Mãng cầu xiêm	đồng/cây	1.720.000	1.359.000	680.000	438.000
7	Na	đồng/cây	836.000	676.000	353.000	206.000
8	Bơ	đồng/cây	3.500.000	3.093.000	1.666.000	937.000
9	Lê, lý, lựu, thị	đồng/cây	1.625.000	1.494.000	796.000	470.000
10	Cau	đồng/cây	750.000	544.000	300.000	139.000
11	Xoài tượng da xanh, xoài keo, xoài thái keo, xoài thái, …*(trừ xoài cát hòa lộc, cát chu)*	đồng/cây	3.572.000	2.222.000	1.307.000	582.000
12	Sake, ô môi, quách, lekima, vú sữa hoàng kim, khế, chùm ruột	đồng/cây	1.778.000	1.365.000	649.000	467.000

Bảng 2.3. Cây ăn trái *(thân cứng)* Nhóm 3

STT	Nhóm cây trồng	ĐVT	Loại cây trồng			
			A	B	C	D
1	Xoài cát Hòa Lộc	đồng/cây	7.761.000	5.129.000	2.894.000	993.000
2	Xoài cát Chu	đồng/cây	6.209.000	4.195.000	2.473.000	853.000
3	Chôm chôm	đồng/cây	3.333.000	3.035.000	1.975.000	727.000
4	Măng cụt	đồng/cây	3.750.000	3.354.000	2.192.000	862.000
5	Sầu riêng	đồng/cây	15.000.000	9.713.000	6.023.000	1.290.000
6	Me	đồng/cây	1.440.000	1.233.000	696.000	417.000
7	Trâm, dâu, bòn bon	đồng/cây	1.875.000	1.640.000	1.046.000	419.000
8	Chà là	đồng/cây	14.250.000	8.276.000	4.135.000	1.861.000

Bảng 2.4. Cây ăn trái *(thâm mềm)* Nhóm 4

a) Phân loại cây trồng

- Loại 1: Cây đang thu hoạch.
- Loại 2: Cây trổ bông đến trước thu hoạch.
- Loại 3: Cây mới trồng đến trước trổ bông.

b) Giá bồi thường

STT	Nhóm cây trồng	ĐVT	Loại cây trồng		
			Loại 1	Loại 2	Loại 3
1	Đu đủ	đồng/cây	190.000	140.000	50.000
2	Chuối	đồng/cây	135.000	90.000	50.000

Phụ lục II

MẬT ĐỘ TỐI ĐA VÀ CÁC THỜI KỲ SINH TRƯỞNG CỦA MỘT SỐ LOẠI CÂY ĂN TRÁI

(Ban hành theo Quyết định số /2024/QĐ-UBND ngày / /2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bạc Liêu)

STT	Loại cây trồng	Mật độ tối đa *(cây/ha)*	Thời kỳ kiến thiết *(năm)*	Thời kỳ cho trái chưa ổn định *(năm)*	Thời kỳ cho trái ổn định *(năm)*
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*
1	Cam	625	2	3	10
2	Quýt	625	2	3	15
3	Chanh, Hạnh	1000	2	2	8
4	Mít	400	2	2	10
5	Mận	650	2	2	8
6	Thanh Long	1200	2	2	5
7	Sơri	500	2	2	7
8	Ổi	1000	2	2	7
9	Táo	600	2	2	5
10	Cóc	1000	2	2	5
11	Tiêu	1600	2	2	5
12	Nhãn	400	3	2	10
13	Vú sữa	100	3	2	15
14	Dừa	156	3	2	15
15	Sapo, hồng xiêm	450	3	2	15
16	Bưởi	400	3	2	10
17	Mãng cầu xiêm	500	3	2	10
18	Na	1100	3	2	10
19	Bơ	200	3	2	10
20	Lê, lý, lựu, thị	400	3	2	10
21	Cau	2000	3	2	10
22	Xoài Tượng da xanh,	400	3	2	15

	xoài keo, xoài thái keo, xoài thái, …*(trừ xoài cát hòa lộc, xoài cát chu)*				
23	Sake, ô môi, quách, lekima, vú sữa hoàng kim, khế, chùm ruột, …	450	3	2	10
24	Xoài cát Hòa Lộc	230	4	3	15
25	Xoài cát chu	270	4	3	15
26	Chôm chôm	210	4	2	14
27	Măng cụt, thanh trà	200	4	2	15
28	Sầu riêng	200	5	3	15
29	Me	250	4	2	12
30	Trâm, dâu, bòn bon	400	5	2	15
31	Chà là	500	6	2	15

Ghi chú:

* (3) và (4): Căn cứ theo quy định theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KH ngày 24/02/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành định mức kinh tế kỹ thuật khuyến nông Trung ương; Quyết định số 5183/QĐ-BNN-KN ngày 06/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành định mức kinh tế kỹ thuật khuyến nông Trung ương; Quyết định số 2521/QĐ-BNN-KHCN ngày 07/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật đối với hoạt động khoa học và công nghệ lĩnh vực trồng trọt và theo tình hình thực tế tại địa phương.

* (5) và (6): Tham khảo tài liệu nội bộ của Viện Cây ăn quả miền Nam và theo tình hình thực tế.

Phụ lục III

GIÁ BỒI THƯỜNG CÂY LÂU NĂM THU HOẠCH MỘT LẦN

(Ban hành theo Quyết định số /2024/QĐ-UBND ngày / /2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bạc Liêu)

Bảng 3. Đơn giá bồi thường cây lấy gỗ, cây bóng mát

STT	Loài cây	ĐVT	Đơn giá bồi thường *(đồng)*				
			Loại A	Loại B	Loại C	Loại D	Loại E
1	Sao, dầu, xà cừ	Cây	3.200.000	1.600.000	800.000	400.000	100.000
2	Bằng lăng	Cây	1.600.000	800.000	400.000	200.000	100.000
3	Phượng vĩ, còng, bàng	Cây	850.000	500.000	250.000	150.000	80.000
4	Bạch đàn, tràm, đước, cóc, vẹt	Cây	400.000	250.000	100.000	50.000	-
5	Tra, mắm, phi lao *(dương)*	Cây	300.000	200.000	80.000	40.000	-
6	So đũa, cây gòn	Cây	200.000	100.000	50.000	20.000	-
7	Trứng cá, keo các loại	Cây	250.000	150.000	80.000	40.000	-

Bảng 4. Đơn giá bồi thường tre, trúc, lục bình

STT	Tên các loại cây	ĐVT	Đơn giá bồi thường *(đồng)*			
			Loại A	Loại B	Loại C	Loại D
1	Tre, tầm vông	Bụi	520.000	370.000	250.000	100.000
2	Trúc, lục bình	Bụi	260.000	180.000	125.000	50.000

Phụ lục IV

GIÁ BỒI THƯỜNG CÂY KIỂNG, CÂY CẢNH

(Ban hành theo Quyết định số /2024/QĐ-UBND ngày / /2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bạc Liêu)

STT/Loại	Loại cây trồng	ĐVT	Đơn giá bồi thường *(đơn vị tính: Đồng)*
1	**Mai vàng, Mai Tứ quý, Mai Chiếu thủy, Đinh lăng**		
A	Cây trồng có đường kính > 15cm	Cây	900.000
B	Cây trồng có đường kính > 10cm - 15cm	Cây	600.000
C	Cây có đường kính > 5cm - 10cm	Cây	120.000
D	Cây có đường kính > 2cm - 5cm	Cây	60.000
E	Cây có đường kính ≤ 2cm	Cây	30.000
2	**Cây Vạn tuế, Thiên tuế**		
A	Cây có đường kính > 20cm	Cây	400.000
B	Cây có đường kính > 10cm - 20cm	Cây	200.000
C	Cây có đường kính > 5cm - 10cm	Cây	100.000
D	Cây có đường kính ≤ 5cm	Cây	30.000
3	**Cây Vừng, Sanh, Si, Sung cảnh, Đa, Hồng nhung**		
A	Cây có đường kính > 40cm	Cây	2.000.000
B	Cây có đường kính > 30cm - 40cm	Cây	1.200.000
C	Cây có đường kính > 20cm - 30cm	Cây	800.000
D	Cây có đường kính > 10cm - 20cm	Cây	400.000
E	Cây có đường kính > 5 - 10cm	Cây	200.000
F	Cây có đường kính ≤ 5cm	Cây	50.000
4	**Hoa giấy, Bông trang, Hoàng yến, Nguyệt quế, Ngâu, Thần kỳ**		
A	Cây có đường kính > 15cm	Cây	400.000
B	Cây có đường kính > 10cm - 15cm	Cây	200.000

STT/Loại	Loại cây trồng	ĐVT	Đơn giá bồi thường *(đơn vị tính: Đồng)*
C	Cây có đường kính > 5cm - 10cm	Cây	100.000
D	Cây có đường kính > 3cm – 5cm	Cây	50.000
E	Cây có đường kính ≤ 3cm	Cây	30.000
5	**Cây Dừa cảnh, Cau bụi, Cau trắng, Cau vua**		
A	Cây có đường kính > 30cm	Cây	300.000
B	Cây có đường kính > 20cm - 30cm	Cây	200.000
C	Cây có đường kính > 10cm - 20cm	Cây	150.000
D	Cây có đường kính > 5cm - 10cm	Cây	100.000
E	Cây có đường kính ≤ 5cm	Cây	40.000
6	**Cây phát tài**		
A	Cây có đường kính thân > 10cm	Cây	250.000
B	Cây có đường kính thân > 5cm - 10cm	Cây	150.000
C	Cây có đường kính thân > 3cm - 5cm	Cây	50.000
D	Cây có đường kính thân ≤ 3cm	Cây	20.000

Phụ lục V

THỜI KỲ THU HOẠCH CỦA CÁC ĐỐI TƯỢNG THỦY SẢN NUÔI

(Ban hành theo Quyết định số /2024/QĐ-UBND ngày / /2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bạc Liêu)

TT	Đối tượng	Hình thức nuôi	Mật độ *(con/m^2)*	Thời gian nuôi *(tháng)*	Kích cỡ thu hoạch *(gam/con)*
A.	**ĐỐI TƯỢNG NUÔI CHỦ LỰC**				
1	**Tôm Sú *(Penaeus monodon)***	Thâm canh	25-40	>5	≥ 30
		Bán thâm canh	11-24	>5	≥ 30
		Quảng canh cải tiến kết hợp và luân canh Tôm - Lúa	≤4	>3	≥ 20
2	**Tôm Thẻ chân trắng *(Lipopenaeus vannamei)***	Siêu thâm canh	≥ 200	>3,5	≥ 17
		Thâm canh	80 - 120	>3	≥ 17
		Bán thâm canh	60 - 79	>3	≥ 20
3	**Tôm Càng Xanh *(Macrobrachium rosenbergii)***	Thâm canh	11-20	>6	≥ 30
		Bán thâm canh	5-10	>6	≥ 30
		Xen canh Lúa - Tôm càng xanh	≤4	>6	≥ 40
4	**Artemia Salina**	Thâm canh	100 con/L	>6	
B.	**CÁC LOẠI THỦY SẢN NUÔI PHỔ BIẾN**				
1	**Cá Bống kèo *(Pseudapocrypter lanceolatus)***	Thâm canh	≤100	>5	≥ 20
2	**Cua Biển (*Scylla paramamosain*)**	Nuôi ao	≤1	>5	≥ 300
3	**Cá Rô phi *(Oreochromis niloticus)***	Thâm canh, Bán Thâm canh	≤10	>6	≥ 500
		Xen canh Lúa - Cá	≤4	>5	≥ 300
4	**Cá Thát lát (Notopterus**	Thâm canh	≤9	>12	≥ 200

	notopterus)				
5	**Cá Lóc Bông *(Channa micropeltes)***	Nuôi ao	≤10	>6	≥ 500
6	**Cá Rô đồng *(Anabas testudineus)***	Thâm canh	≤50	>6	≥ 80
		Bán thâm canh	≤15	>6	≥ 80
7	**Cá Trê vàng *(Clarias macrocephalus)***	Bán thâm canh	≤10	>8	≥ 100
		Xen canh Lúa - Cá	≤1	>8	≥ 200
8	**Cá Sặc rằn *(Trichogaster pectoralis)***	Bán thâm canh	≤20	>8	≥ 100
		Xen canh Lúa - Cá	≤0,5	>8	≥ 100

Phụ lục VI
MỨC CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO TỪNG THÁNG NUÔI CỦA CÁC LOẠI HÌNH NUÔI THỦY SẢN
(Ban hành theo Quyết định số /2024/QĐ-UBND ngày / /2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bạc Liêu)

Bảng 5. Tôm Sú *(Penaeus monodon)*

Đơn vị tính: Đồng/m^2 mặt nước

Thời gian nuôi	Loại hình nuôi		
	Quảng canh cải tiến kết hợp hoặc tôm - lúa *(tôm 1-4 con/m^2, cua 0,5 con/m^2, cá 0,5 con/m^2 mặt nước)*	**Bán thâm canh *(11-24 con/m^2 mặt nước)***	**Thâm canh *(25-40 con/m^2 mặt nước)***
(1)	(2)	(4)	(5)
≤ 30 ngày tuổi	10.100	13.200	17.500
31-60 ngày tuổi	10.800	19.600	27.100
61-90 ngày tuổi	11.400	32.600	45.800
91-120 ngày tuổi	Không hỗ trợ, bồi thường	46.200	61.800
121-150 ngày tuổi	Không hỗ trợ, bồi thường	58.700	78.600

Bảng 6. Tôm Thẻ chân trắng *(Lipopenaeus vannamei)*

Đơn vị tính: Đồng/m^2 mặt nước

Thời gian nuôi	Loại hình nuôi		
	Bán thâm canh *(60-79 con/m^2 mặt nước)*	**Thâm canh *(80 - 120 con/m^2 mặt nước)***	**Siêu thâm canh *(≥ 200 con/m^2 mặt nước)***
(1)	(2)	(3)	(4)
≤ 30 ngày tuổi	28.00	36.400	225.500
31-60 ngày tuổi	50.100	66.500	291.400
61 -90 ngày tuổi	89.100	109.300	392.700
91- 105 ngày tuổi	Không hỗ trợ, bồi thường	Không hỗ trợ, bồi thường	444.800

Bảng 7. Tôm Càng Xanh *(Macrobrachium rosenbergii)*

Đơn vị tính: Đồng/m^2 mặt nước

Thời gian nuôi	Loại hình nuôi		
	Tôm lúa ***(≤ 4 con/m^2 mặt nước)***	**Bán thâm canh** ***(5-10 con/m^2 mặt nước)***	**Thâm canh** ***(11-20 con/m^2 mặt nước)***
(1)	(2)	(3)	(4)
≤ 30 ngày tuổi	4.200	10.100	12.000
31-60 ngày tuổi	4.800	12.100	15.400
61 -90 ngày tuổi	5.500	16.400	24.000
91-120 ngày tuổi	6.600	22.300	34.900
121-150 ngày tuổi	7.800	27.000	43.800
151-180 ngày tuổi	9.400	34.100	59.400

Bảng 8. Artemia Salina

Đơn vị tính: Đồng/m^2 mặt nước

Thời gian nuôi	Loại hình nuôi
	Thâm canh ***(100 con/lít)***
(1)	(2)
≤ 30 ngày tuổi	7.800
31-60 ngày tuổi	8.800
61-90 ngày tuổi	9.800
91-120 ngày tuổi	10.800
121-150 ngày tuổi	11.900
151-180 ngày tuổi	12.900

Bảng 9. Cá Bống Kèo *(Pseudapocrypter lanceolatus)*

Đơn vị tính: Đồng/m^2 mặt nước

Thời gian nuôi	**Loại hình nuôi**
	Thâm canh *(≤100 con/m^2 mặt nước)*
(1)	(2)
≤ 30 ngày tuổi	89.300
31-60 ngày tuổi	92.500
61-90 ngày tuổi	96.700
91-120 ngày tuổi	101.000
121-150 ngày tuổi	109.400

Bảng 10. Cua biển *(Scylla paramamosain)*

Đơn vị tính: Đồng/m^2 mặt nước

Thời gian nuôi	**Loại hình nuôi**
	Thâm canh *(≤ 1 con/m^2 mặt nước)*
(1)	(2)
≤ 30 ngày tuổi	8.400
31-60 ngày tuổi	9.600
61-90 ngày tuổi	10.800
91-120 ngày tuổi	11.800
121-150 ngày tuổi	12.700

Bảng 11. Cá Rô phi, Điêu hồng *(Oreochromis aureus, Oreochromis niloticus)*

Đơn vị tính: Đồng/m^2 mặt nước

Thời gian nuôi	Loại hình nuôi	Loại hình nuôi
	Thâm canh *(≤4 con/m^2 mặt nước)*	Thâm canh *(5-10 con/m^2 mặt nước)*
(1)	(2)	(2)
≤ 30 ngày tuổi	9.500	12.200
31-60 ngày tuổi	11.100	15.900
61-90 ngày tuổi	13.700	22.400
91-120 ngày tuổi	18.700	34.800
121-150 ngày tuổi	25.600	51.900
151-180 ngày tuổi	39.600	86.700

Bảng 12. Cá thát lát *(Notopterus notopterus)*

Đơn vị tính: Đồng/m^2 mặt nước

Thời gian nuôi	Loại hình nuôi
	nuôi ao, mương vườn *(≤9 con/m^2 mặt nước)*
≤ 30 ngày tuổi	14.100
31-60 ngày tuổi	15.700
61-90 ngày tuổi	18.100
91-120 ngày tuổi	19.900
121-150 ngày tuổi	22.600
151-180 ngày tuổi	26.300
181-210 ngày tuổi	30.100
211-240 ngày tuổi	34.500
241-270 ngày tuổi	38.400
271-300 ngày tuổi	44.000
301-330 ngày tuổi	57.300
331-360 ngày tuổi	67.900

Bảng 13. Cá Lóc Bông *(Channa micropeltes)*

Đơn vị tính: Đồng/m^2 mặt nước

Thời gian nuôi	Loại hình nuôi Bán thâm canh
	Bán Thâm canh *(≤10 con/m^2 mặt nước)*
(1)	(2)
≤ 30 ngày tuổi	33.500
31-60 ngày tuổi	59.000
61-90 ngày tuổi	84.500
91-120 ngày tuổi	104.500
121-150 ngày tuổi	120.000
151-180 ngày tuổi	139.800

Bảng 14. Cá Rô đồng *(Anabas testudineus)*

Đơn vị tính: Đồng/m^2 mặt nước

Thời gian nuôi	Loại hình nuôi	Loại hình nuôi
	Bán Thâm canh *(≤15 con/m^2 mặt nước)*	**Thâm canh *(16-50 con/m^2 mặt nước)***
(1)	(2)	(2)
≤ 30 ngày tuổi	20.300	33.200
31-60 ngày tuổi	23.700	38.600
61-90 ngày tuổi	29.000	47.700
91-120 ngày tuổi	40.300	68.500
121-150 ngày tuổi	47.800	81.80
151-180 ngày tuổi	57.400	98.400

Bảng 15. Cá Trê vàng *(Clarias macrocephalus)*

Đơn vị tính: Đồng/m^2 mặt nước

Thời gian nuôi	Loại hình nuôi
	Bán Thâm canh *(≤10 con/m^2 mặt nước)*
(1)	(2)
≤ 30 ngày tuổi	19.000
31-60 ngày tuổi	20.200
61-90 ngày tuổi	21.700
91-120 ngày tuổi	23.400
121-150 ngày tuổi	25.700
151-180 ngày tuổi	30.000
181-210 ngày tuổi	37.700
211-240 ngày tuổi	53.100

Bảng 16. Cá Sặc Rằn *(Trichogaster pectoralis)*

Đơn vị tính: Đồng/m^2 mặt nước

Thời gian nuôi	Loại hình nuôi
	Bán Thâm canh *(≤20 con/m^2 mặt nước)*
(1)	(2)
≤ 30 ngày tuổi	27.400
31-60 ngày tuổi	31.800
61-90 ngày tuổi	36.700
91-120 ngày tuổi	43.500
121-150 ngày tuổi	50.700
151-180 ngày tuổi	57.900
181-210 ngày tuổi	67.600
211-240 ngày tuổi	78.300

Bảng 17. Cá xen canh lúa *(Cá Lóc, cá rô, cá trê, cá sặc rằn, ...)*

Đơn vị tính: Đồng/m^2 mặt nước

Thời gian nuôi	**Loại hình nuôi**
	Xen canh lúa *(≤ 4 con/m^2 mặt nước)*
≤ 30 ngày tuổi	4.400
31-60 ngày tuổi	4.900
61-90 ngày tuổi	5.500
91-120 ngày tuổi	6.00
121-150 ngày tuổi	6.500
151-180 ngày tuổi	7.000
181-210 ngày tuổi	7.500
121-250 ngày tuổi	8.000

Bảng 18. Cá Bông lau *(Pangasius krempfi)*

Đơn vị tính: Đồng/m^2 mặt nước

Thời gian nuôi	**Loại hình nuôi**
	(≤5 con/m^2 mặt nước)
≤ 30 ngày tuổi	35.700
31-60 ngày tuổi	39.300
61-90 ngày tuổi	44.300
91-120 ngày tuổi	49.900
121-150 ngày tuổi	61.700
151-180 ngày tuổi	76.500
181-210 ngày tuổi	93.700
210-240 ngày tuổi	114.800
241-270 ngày tuổi	135.700
271-300 ngày tuổi	169.000
301-330 ngày tuổi	204.200
331-360 ngày tuổi	237.900

Ghi chú:

- Bảng đơn giá tại Phụ lục VI bao gồm công trình nuôi, khấu hao trang thiết bị và chi phí sản xuất phục vụ cho nuôi trồng thủy sản.

- Đơn giá bồi thường thiệt hại được xác định dựa trên mật độ thả nuôi thủy sản thực tế, nhưng không được vượt quá mật độ nuôi tối đa trong quy định này cho từng loại thủy sản. Trong trường hợp không xác định được mật độ thả nuôi thủy sản thì lấy mật độ nuôi hiện tại nhân với tỷ lệ sống của thủy sản *(tỉ lệ sống của thủy sản theo quy định trong Quyết định số 07/2022/QĐ-UBND ngày 07 tháng 3 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bạc Liêu ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật về khuyến nông trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu hoặc Quyết định được ban hành mới nhất)*.